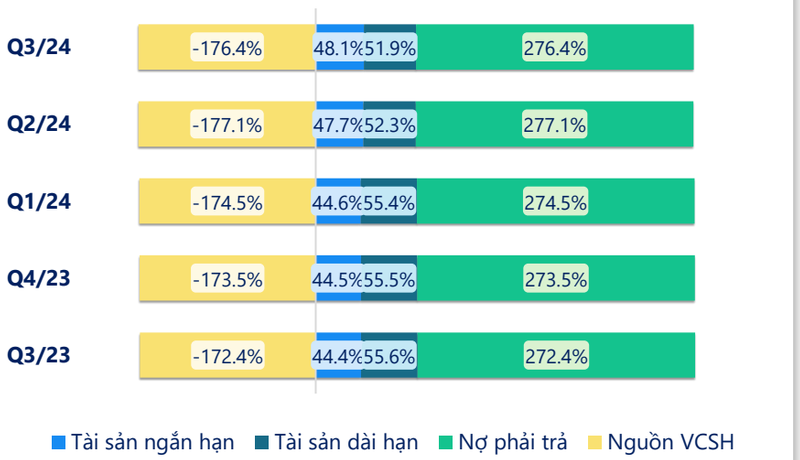
FireAnt

CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	16,051,594
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
P/E	-5.3
EPS	-225

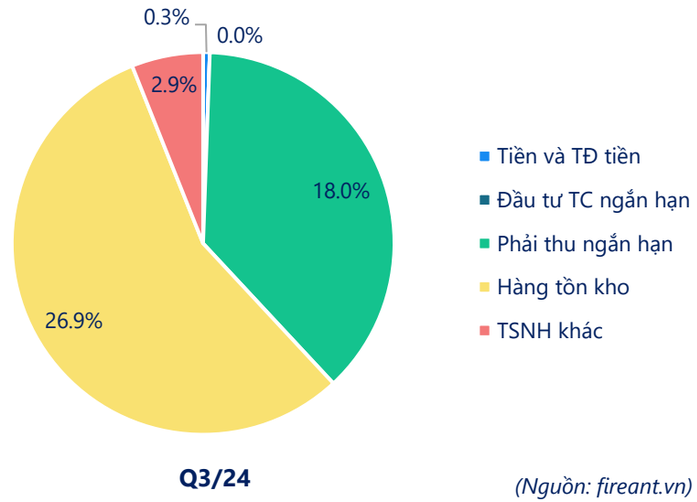
	YTD	1T	3T	6T
TS4	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



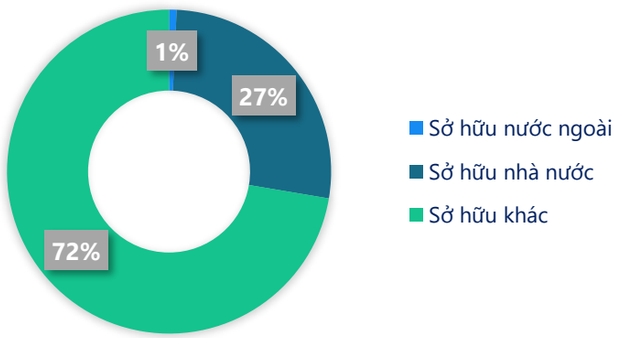
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



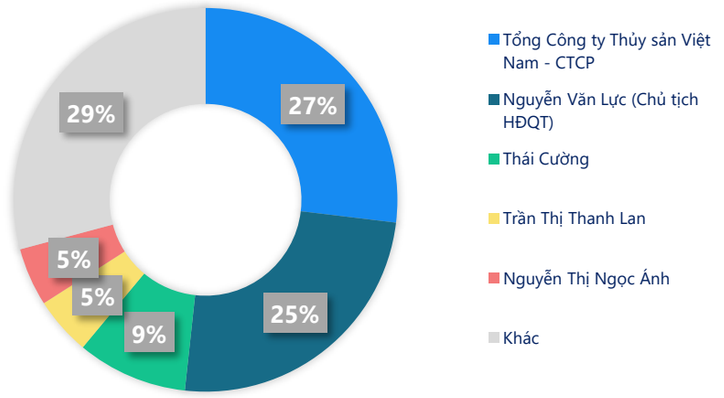
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



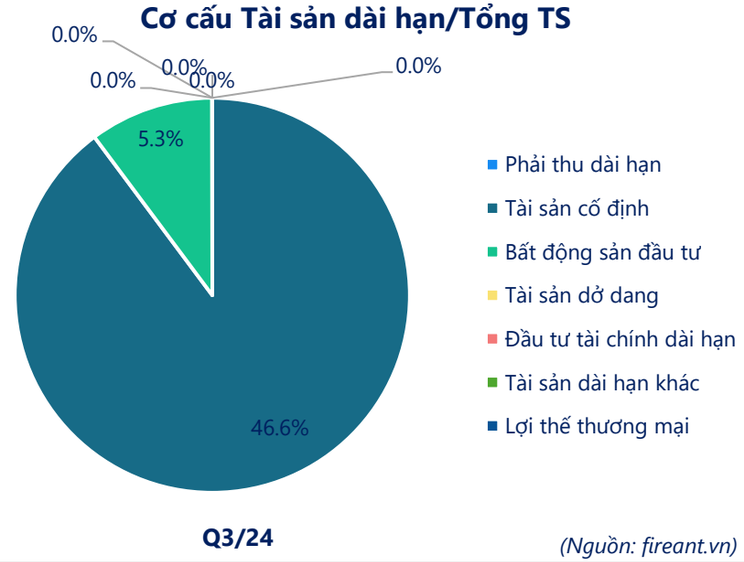
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

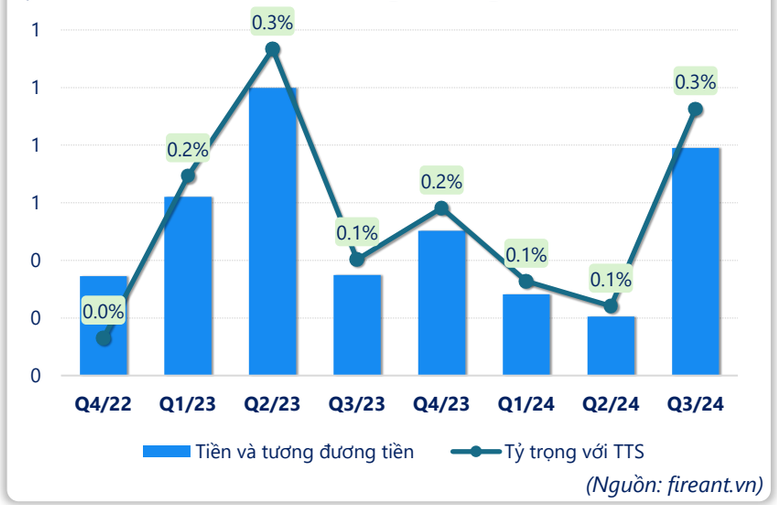


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

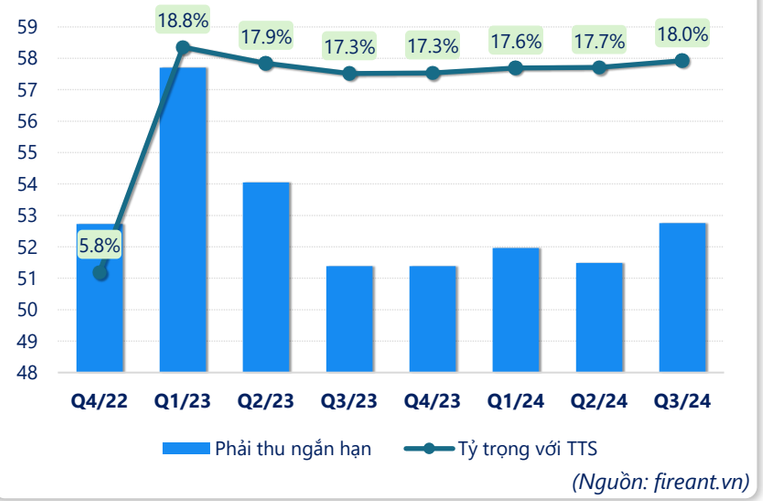
CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

Tiền và tương đương tiền



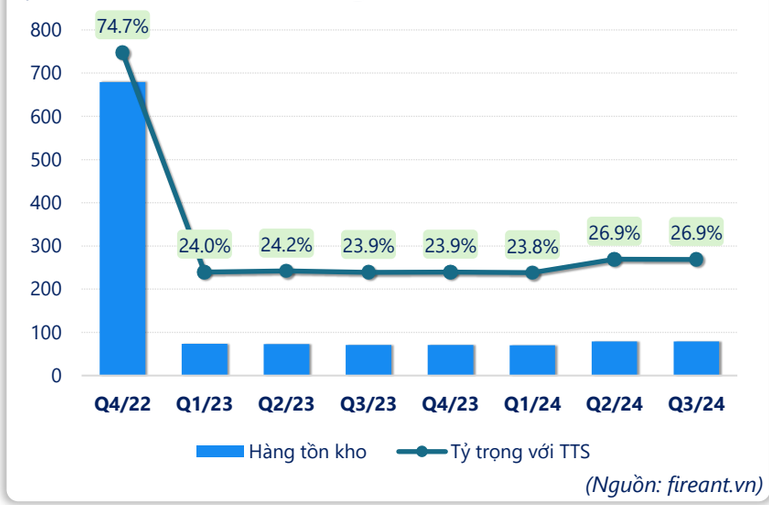
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



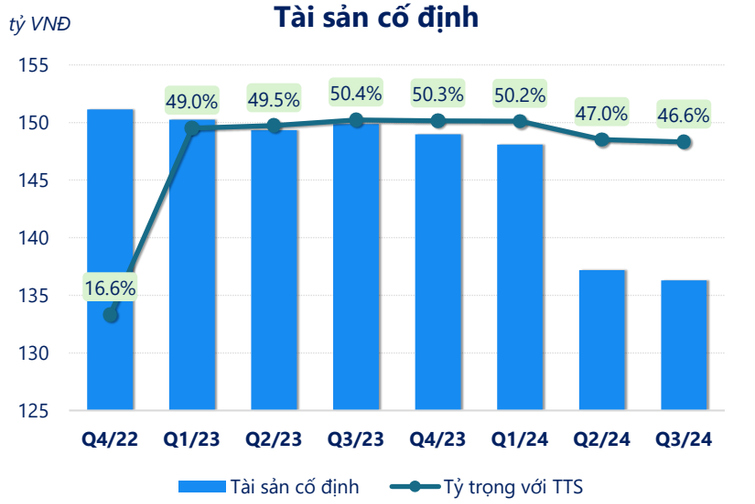
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



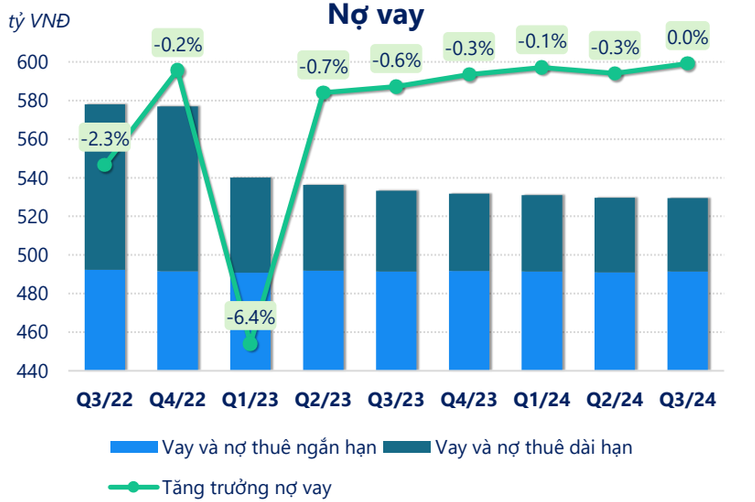
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



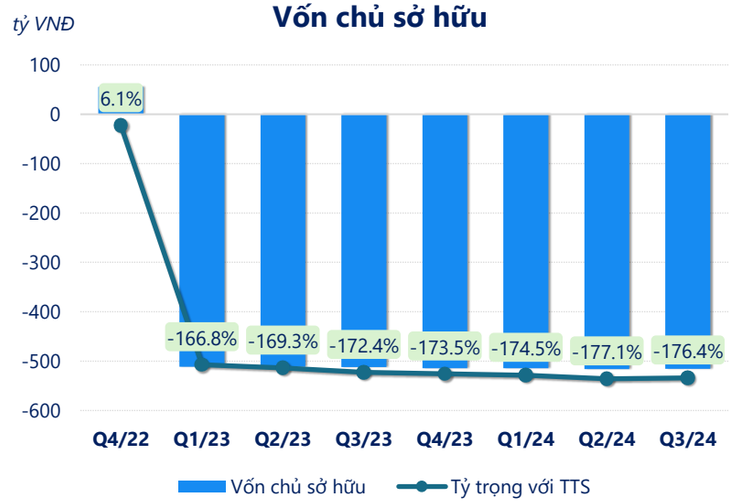
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

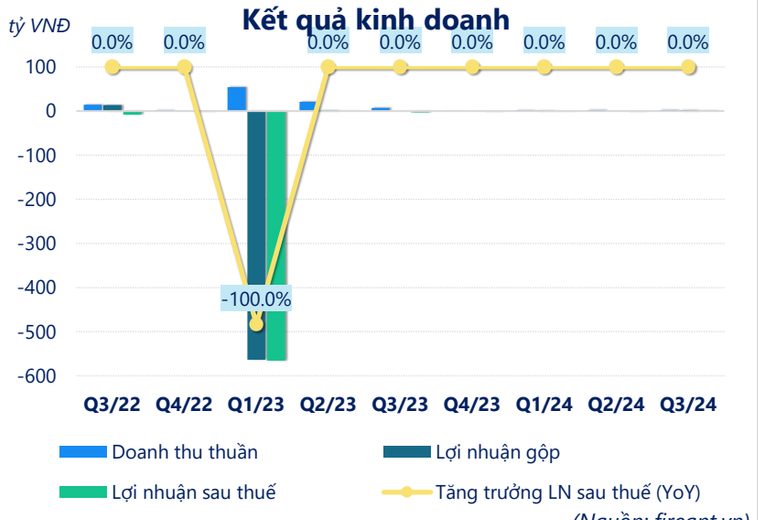
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

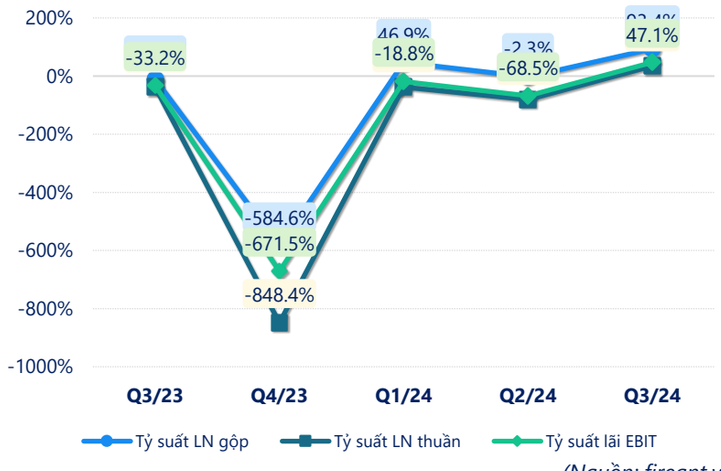
CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

Kết quả kinh doanh



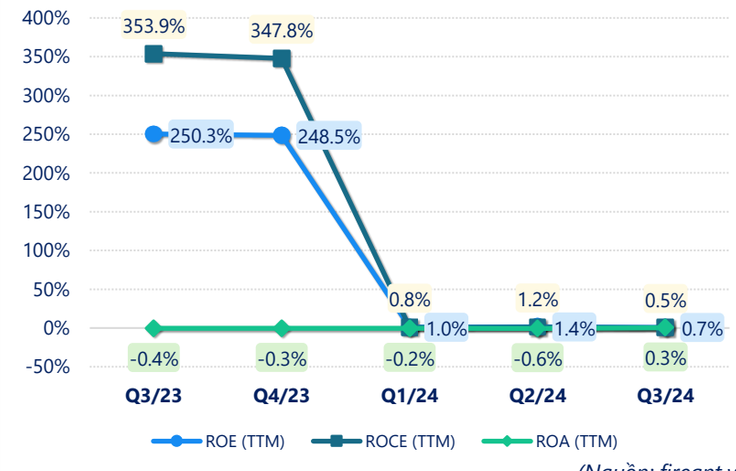
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



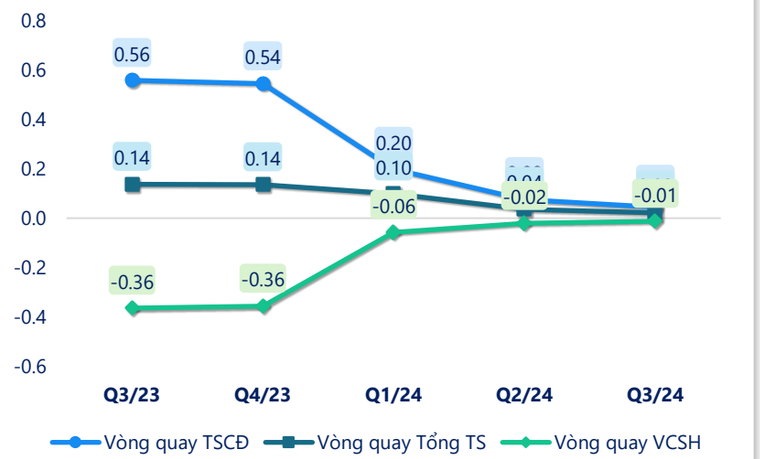
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



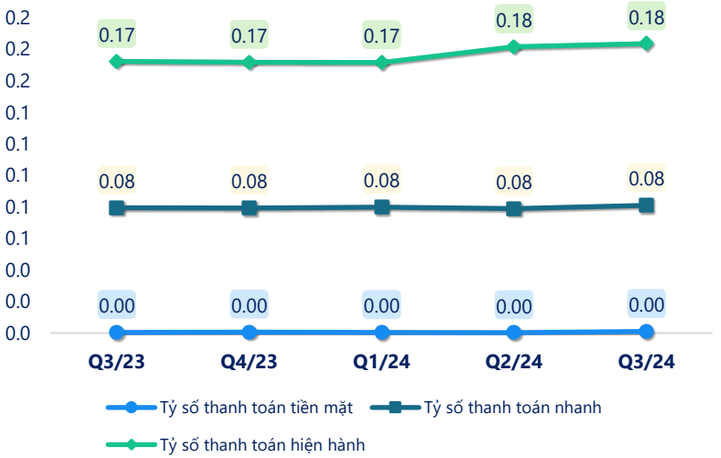
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



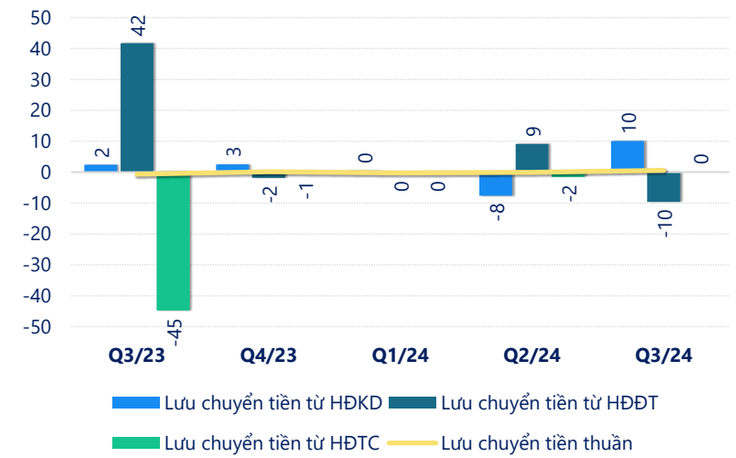
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**292**	**296**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	141	132	6.6%
Tiền và tương đương tiền	0.79	0.50	57.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	52.8	51.4	2.7%
Hàng tồn kho	78.6	71.0	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.51	9.04	-5.8%
Tài sản dài hạn	**152**	**164**	**-7.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	136	149	-8.5%
Bất động sản đầu tư	15.4	15.4	0.0%
Tài sản dở dang	0.03	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	808	810	-0.3%
Nợ ngắn hạn	**766**	**768**	**-0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	491	492	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	155	155	-0.2%
Nợ dài hạn	42.1	42.5	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.1	40.0	-4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-516**	**-514**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-516**	**-514**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	6.70	0.22	1.69	2.24	2.23
Giá vốn hàng bán	7.38	1.50	0.90	2.30	0.15
Lợi nhuận gộp	-0.69	-1.28	0.79	-0.05	2.08
Doanh thu HĐTC	0.17	0.00	0	0	0.11
Chi phí TC	0.41	0.39	0.33	0.33	0.28
Chi phí lãi vay	0.41	0.39	0.33	0.33	0.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0.04	0.00	0.00	0.01
Chi phí QLDN	1.52	0.15	1.09	1.44	1.13
LN thuần từ HĐKD	-2.55	-1.86	-0.63	-1.82	0.77
Lợi nhuận khác	-0.08	0	-0.02	-0.05	0
LN trước thuế	-2.63	-1.86	-0.65	-1.87	0.77
Lợi nhuận sau thuế	-2.63	-1.86	-0.65	-1.87	0.77
LNST của CĐ cty mẹ	-2.63	-1.86	-0.65	-1.87	0.77

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.40	2.53	0.49	-7.66	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.7	-1.87	-0.33	9.15	-9.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.7	-0.50	-0.38	-1.56	0.18
Tiền đầu kỳ	1.00	0.35	0.50	0.28	0.21
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.65**	**0.15**	**-0.22**	**-0.08**	**0.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.35	0.50	0.28	0.21	0.79

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic